

Số: 620/2023/QĐST-DS

Tân Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 352/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953

Địa chỉ: C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1991;

Địa chỉ: E C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1. Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1978;

2. Ông Trần Ngọc D1, sinh năm 1988;

Đồng thời ông D còn là Người đại diện theo uỷ quyền của ông D1 (theo Giấy uỷ quyền số công chứng 0001466 quyền số 03/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại 03/3/2023).

Cùng địa chỉ: C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Thị Kim L1 – Văn phòng Luật sư Trần Đình L2 – Đoàn Luật sư tỉnh K.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị Kiều D2, sinh năm 1979;

Địa chỉ: C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị D3, sinh năm 1981;

Địa chỉ: C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị Thu D4, sinh năm 1982;

Địa chỉ: C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị D5, sinh năm 1985;

Địa chỉ: 4 Đ, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Đặng Thị Kim H, sinh năm 1979;
- Chị Trần Ngọc H1, sinh ngày 25/5/2005;
- Trẻ Trần Ngọc T, sinh ngày 03/11/2013;
- Trẻ Trần Ngọc Yên N, sinh ngày 10/11/2016.

Người giám hộ của trẻ T, trẻ N: ông Trần Ngọc D và bà Đặng Thị Kim H

- Trẻ Đào Trần Ngọc T1, sinh năm 2008
- Trẻ Đào Trần Như Ý, sinh năm 2012

Người giám hộ của trẻ T1, trẻ Ý: Bà Trần Thị D3

Cùng địa chỉ: C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty TNHH T2;

Trụ sở: F2/3Q Q, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Nhà đất ở số C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BĐ 025442, số vào sổ cấp GCN: CH00872. Cập nhật lần cuối vào ngày 02/11/2016; Thửa đất số 44, tờ bản đồ số: 61(BĐĐC), xã V, huyện B, TP., theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: AN 082560, số vào sổ cấp GCN: H03053/7013923, do UBND huyện B cấp ngày 08/7/2008. Cập nhật lần cuối vào ngày 07/5/2009; Thửa đất số 619, tờ bản đồ số: 61(BĐĐC) xã V, huyện B, TP., theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: A0 471987, số vào sổ cấp GCN: H03758/7013923, do UBND huyện B cấp ngày 05/5/2009. Cập nhật lần cuối vào ngày 11/4/2014 và căn nhà có số F Q, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép xây dựng số 405/GPXD-UB-CT do Phòng Công Thương huyện B cấp ngày 23/6/2009 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Ngọc S (chết ngày 02/11/2011) để lại, ông S chết không để lại di chúc.

2. Các đồng thừa kế của ông Trần Ngọc S gồm: vợ ông S là bà Nguyễn Thị L và các con gồm Trần Ngọc D, Trần Thị Kiều D2, Trần Thị D3, Trần Thị Thu D4, Trần Thị D5 và Trần Ngọc D1.

3. Giá trị nhà đất ở số C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BĐ 025442, số vào sổ cấp GCN: CH00872. Cập nhật lần cuối vào ngày 02/11/2016; Thửa đất số 44, tờ bản đồ số: 61(BĐĐC), xã V, huyện B, TP., theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: AN 082560, số vào sổ cấp GCN: H03053/7013923, do UBND huyện B cấp ngày 08/7/2008. Cập nhật lần cuối vào ngày 07/5/2009; Thửa đất số 619, tờ bản đồ số: 61(BĐĐC) xã V

, huyện B, TP ., theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: A0 471987, số vào sổ cấp GCN: H03758/7013923, do UBND huyện B cấp ngày 05/5/2009. Cập nhật lần cuối vào ngày 11/4/2014 và căn nhà có số F Q, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép xây dựng số 405/GPXD-UB-CT do Phòng Công Thương huyện B cấp ngày 23/6/2009 là 30.717.601.138 đồng.

Di sản thừa kế của ông Trần Ngọc S để lại có giá trị là 15.358.800.569 đồng.

Tài sản của bà L trong khối tài sản chung là 15.358.800.569 đồng.

Bà L nhận 17.552.914.935 đồng (trong đó $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của bà là 15.358.800.596 đồng và 1/2 phần thừa kế nhận từ ông S là 2.194.114.367 đồng).

Bà L nhận nhà đất 35 N, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Trần Ngọc D nhận nhà F2/3Q Q, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm thanh toán số tiền tương đương 1/2 phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác và tiền chênh lệch còn lại trong sau khi căn trừ giá trị căn nhà C N, phường A, quận T cho bà L. Cụ thể như sau:

- Ngày 18/4/2024, ông Trần Ngọc D trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.096.914.935 (Một tỷ không trăm chín mươi sáu triệu chín trăm mười bốn nghìn chín trăm ba mươi lăm) đồng.

- Ngày 18/4/2024, ông Trần Ngọc D trả cho bà Trần Thị Kiều D2 số tiền 2.194.114.367 (Hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu một trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi bảy) đồng.

- Ngày 18/4/2024, ông Trần Ngọc D trả cho bà Trần Thị D3 số tiền 2.194.114.367 (Hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu một trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi bảy) đồng.

- Ngày 18/4/2024, ông Trần Ngọc D trả cho bà Trần Thị Thu D4 số tiền 2.194.114.367 (Hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu một trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi bảy) đồng.

- Ngày 18/4/2024, ông Trần Ngọc D trả cho bà Trần Thị D5 số tiền 2.194.114.367 (Hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu một trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi bảy) đồng.

- Ngày 18/4/2024, ông Trần Ngọc D trả cho ông Trần Ngọc D1 số tiền 2.194.114.367 (Hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu một trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi bảy) đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Sau khi ông D thực hiện thanh toán toàn bộ số tiền cho các đồng thừa kế như đã nêu trên thì bà L có trách nhiệm giao bản chính các tài sản gồm :Thửa đất số 44, tờ bản đồ số: 61(BĐĐC), xã V, huyện B, TP.Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: AN 082560, sổ vào sổ cấp GCN: H03053/7013923, do UBND huyện B cấp ngày 08/7/2008. Cập nhật lần cuối vào ngày 07/5/2009; Thửa đất số 619, tờ bản đồ số: 61(BĐĐC) xã V , huyện B, TP. Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: A0 471987, sổ vào sổ cấp GCN: H03758/7013923, do UBND huyện B cấp ngày 05/5/2009. Cập nhật lần cuối vào ngày 11/4/2014 và căn nhà có số F Q, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép xây dựng số 405/GPXD-UB-CT do Phòng Công Thương huyện B cấp ngày 23/6/2009 cho ông D để ông D được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục hợp thức hóa sang tên sau khi đã thực hiện xong việc thanh toán toàn bộ số tiền cho các đồng thừa kế như đã nêu trên và các đồng thừa kế khác có trách nhiệm bàn giao nhà cho ông D theo quy định pháp luật.

Ông Trần Ngọc D được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục hợp thức hóa sang tên

5. Bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục hợp thức hóa sang tên căn nhà C N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và các đồng thừa kế khác và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có trách nhiệm bàn giao nhà cho bà L theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp đến ngày 18/4/2024 mà ông Trần Ngọc D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thanh toán như đã nêu trên thì các đồng thừa kế còn lại được quyền làm đơn yêu cầu Thi hành án phát mãi xử lý tài sản thừa kế theo kỹ phần đã thỏa thuận thống nhất như đã nêu trên.

7. Án phí dân sự sơ thẩm :

- Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định pháp luật.

- Ông Trần Ngọc D, bà Trần Thị Kiều D2, bà Trần Thị D3, bà Trần Thị Thu D4, bà Trần Thị D5 và ông Trần Ngọc D1 mỗi người phải chịu án phí là 37.941.143 (Ba mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi một nghìn một trăm bốn mươi ba) đồng

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Tân Bình;
- Chi cục THA DS Q. Tân Bình;
- Lưu: VP, hồ sơ.

THẨM PHÁN

Dương Thị Lan Ngọc